

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á

CTDT: Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ (thuộc ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam)

Dành cho SVVN có năng lực tiếng Anh (bậc 3), tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn (bậc 1)

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	INT1004	Tin học cơ sở	3	3
2	VLF1019	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
3	VLF1001	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Anh				
4	ENG2048	Tiếng Anh xã hội 1	3	6
5	ENG2049	Tiếng Anh học thuật 1	3	6
6	ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	4
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Trung				
	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	3	6
	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	3	6
	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (1)	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Nhật				
	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6
	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Hàn				
	KOR2080	Tiếng Hàn 1A	3	6
	KOR2081	Tiếng Hàn 1B	3	6
		Cộng	18	25

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
7	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
8	FLF1018	Kỹ năng hỗ trợ	3	3
9	FLF1050	Khám phá Việt Nam	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Anh				
10	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6
11	ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6
12	ENG2065	Viết luận đại học	3	4
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Trung				
	CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	3	6
	CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	3	6
	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (2)	3	3
(Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)				
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Nhật				
	JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
	JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Hàn				
	KOR2082	Tiếng Hàn 2A	3	6
	KOR2083	Tiếng Hàn 2B	3	6
		Cộng	15	25

NĂM HỌC 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
13	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
15	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Anh				
16	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3
17	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Trung				
	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	3	6
	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	3	6
	CHI2091	Tiếng Trung Quốc nâng cao (1)	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Nhật				
	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Hàn				
	KOR2084	Tiếng Hàn 3A	3	6
	KOR2085	Tiếng Hàn 3B	3	6
	KOR2086	Tiếng Hàn 3C	3	6
18		Tự chọn khối II (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 4)	6	6
	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
19		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
21	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Anh				
22	ENG2055	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3
23	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
24	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Trung				
	CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	3	6
	CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	3	6
	CHI2091	Tiếng Trung Quốc nâng cao (2)	3	3
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Nhật				
	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
SV chọn học các môn Thực hành tiếng là Tiếng Hàn				
	KOR2087	Tiếng Hàn 4A	3	6
	KOR2088	Tiếng Hàn 4B	3	6
	KOR2089	Tiếng Hàn 4C	3	6
25		Tự chọn khối II (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 4)	6	6
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	3	3
26		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6

	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1002**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
20		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3,4,5 hoặc kì 6)	9	9
	VLF2028	Kinh tế - Chính trị Việt Nam	3	3
	VLF2019	Lịch sử Việt Nam qua ảnh	3	3
	VLF2020	Chính sách ngoại giao của Việt Nam	3	3
		Cộng	22	22

	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán (SV có thể chọn học ở HK3 or HK4)	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời (SV có thể chọn học môn này tại kì 3 hoặc kì 4)	3	3
	FLF2052	Tư duy hình ảnh	3	3
27		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3,4,5 hoặc kì 6)	9	9
	VLF2053	Kĩ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản	3	3
	VLF2022	Phong tục tập quán Việt Nam	3	3
	VLF2017	Lược sử văn học Việt Nam	3	3
		Cộng	20	20

NĂM HỌC 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
29	VLF2015	Ngữ âm tiếng Việt	3	3
30	VLF2016	Biểu tượng văn hóa Việt Nam	3	3
31		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3,4,5 hoặc kì 6)	9	9
	VLF2057	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	3
	VLF2018	Thành ngữ, tục ngữ và ca dao Việt Nam	3	3
	VLF2029	Các vùng văn hóa Việt Nam	3	3
32		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn Giảng dạy) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3
		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn BPD) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	3	3
	ENG3049	Lí thuyết dịch	3	3
	ENG3032	Nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
	CHI3035/JAP3058/KOR3008	Lí thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn Du lịch) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
		Cộng	14	14

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
33	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
34	VLF2013	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3
35	VLF2021	Nghệ thuật Việt Nam truyền thống	3	3
36	PSF3007	Tâm lý học	3	3
37		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn Giảng dạy) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	VLF3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	VLF3054	Thực hành giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	3	3
		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn BPD) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	ENG3062/CHI3068/JAP3059/KOR3002	Phiên dịch	3	3
		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn Du lịch) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
		Cộng	14	14

NĂM HỌC 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
38	VLF3047	Lý luận giảng dạy tiếng Việt	3	3
39	VLF3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	3
40	VLF3052	Kiểm tra đánh giá tiếng Việt	3	3
41	VLF2014	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3
42		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn Giảng dạy) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	VLF3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3
		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn BPD) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	ENG3030/CHI3070/JAP3060/	Biên dịch	3	3
		Tự chọn khối V.2 (Nhóm môn Du lịch) (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 5, 6 hoặc kì 7)	9	9
	VLF3045	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3
		Cộng	15	15

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
43	VLF4001	Thực tập	3	
44	VLF4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần Tự chọn khối IV.2.2 hoặc V)	6	
		Các học phần thay thế (Nhóm môn Giảng dạy)		
	VLF3056	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm		
	VLF3050	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy		
		Các học phần thay thế (Nhóm môn BPD)		
	ENG3064/CHI3008/JAP3054/KOR3047	Phiên dịch nâng cao		
	ENG3006/CHI3009/JAP3055/	Biên dịch nâng cao		
		Các học phần thay thế (Nhóm môn Du lịch)		
	VLF3022	Địa lý du lịch Việt Nam		
	VLF3044	Văn hóa du lịch		
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

127

- Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy từ nhiều học kì, sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.
- Sinh viên cần chọn và theo học liên tục các môn Thực hành tiếng (Anh, Trung, Nhật, Hàn). Các môn này sẽ được học chung với sinh viên thuộc khoa ngoại ngữ tương ứng.
- Sinh viên cần chọn và học liên tục các nhóm môn ở khối kiến thức tự chọn V.2.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

BCN KHOA NN-VHVN & ĐNA
(đã kí)

Trần Hữu Trí

PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

Nguyễn Quỳnh Hoa

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Hà Lê Kim Anh